

Bản án số: 266/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 7 – 2022

“V/v Ly hôn giữa  
bà P và ông T”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Hồ Thị Kim Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Tám
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

**- Thư ký phiên tòa:** ông Trần Thiện Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:**

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà P, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 06, ấp D, xã Th, thị xã C, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Ông T, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 190, đường Trần Văn Thành, khóm T 3, thị trấn M, huyện P, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 11/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà P trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: bà và ông T quen biết nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông

bà sống hạnh phúc, đến năm 2000 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Từ năm 2000 đến nay bà và ông T ly thân. Nhận thấy không còn tình cảm bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung tên Phan L, sinh năm 1988 và Phan N, sinh năm 1992, cả 02 con đã thành niên và tự lập được, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có.

- Trong quá trình giải quyết ông T (là bị đơn) trình bày:

Ông thống nhất với trình bày trên của bà P về thời gian kết hôn và ông bà không có đăng ký kết hôn. Nay, bà P yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: có 02 chung con tên Phan L, sinh năm 1988 và Phan N, sinh năm 1992, cả 02 con đã thành niên và tự lập được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022 bà P và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án xác minh về việc đăng ký kết hôn giữa bà P với ông T, tại Công văn số 864/UBND ngày 24/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện P, tỉnh An Giang và Kết quả xác minh ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Th, thị xã C, tỉnh An Giang đều cho biết, qua tra cứu tàng thư hộ tịch lưu tại địa phương không tìm thấy thông tin kết hôn của Bà P và ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, Bà P yêu cầu ly hôn với ông T, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông T; nuôi con chung tên Phan L, sinh năm 1988 và Phan N, sinh năm 1992, cả 02 con đã thành niên và tự lập được, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét; về chia tài sản và nợ chung không có; về án phí, bà P phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà P và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P và ông T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3] Năm 1989 bà P và ông T sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, tại Công văn số 864/UBND ngày 24/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện P, tỉnh An Giang và Kết quả xác minh ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Th, thị xã C, tỉnh An Giang đều cho biết bà P và ông T không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Do đó, hôn nhân của bà P và ông T là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử không công nhận Bà P và ông T là vợ chồng.

[4] Về nuôi con chung: chị Phan L và chị Phan N đã thành niên và tự lập được. Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về chia tài sản: không có.

[7] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà P và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận Bà P và ông T là vợ chồng.
2. Về nuôi con chung: bà P và ông T có 02 con chung tên Phan L, sinh năm 1988 và Phan N, sinh năm 1992, cả 02 con đã thành niên và tự lập được, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.
3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ

chứng minh nợ chung của bà P và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà P phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005102 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Kim Phương**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Tám - Nguyễn Thị Kim Chi**

**Hồ Thị Kim Phương**